TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH P**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 93/2024/QĐST-HNGĐ	*V, ngày 15 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 30/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024 giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Khu D, xã T, thành phố V, tỉnh P
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn T:
Ông Nguyễn Bằng G, sinh năm 1964 là Luật sư thuộc Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư tỉnh P.
Địa chỉ: Số nhà E, tổ A phố T, phường T , thành phố V, tỉnh P
Bị đơn: Chị Lương Thị Quỳnh T1, sinh năm 1986.
Địa chỉ hiện nay đang ở: Đ, xã T, thành phố V, tỉnh P
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lương Thị Quỳnh T1:
Ông Lê Văn C, sinh năm 1979 là Luật sư thuộc Công ty L2 – Đoàn Luật sư tỉnh P.
Địa chỉ: Tòa nhà L, số nhà B Đại lộ H, phường V, thành phố V, tỉnh P.
Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1. Chị Nguyễn Thị H sinh năm 1980.
Địa chỉ: Thôn N, thị trấn Ch, huyện Y, tỉnh B
2. Anh Nghiêm Quang V sinh năm 1976.
Địa chỉ: Thôn N, thị trấn Ch, huyện Y, tỉnh B
3. Anh Bùi Văn H1, sinh năm 1991.
Địa chỉ: Khu 4, xã Th, thành phố V, tỉnh P
4. Anh Nguyễn Bá H2, sinh năm 1985.
Địa chỉ: Khu 4, xã Th, thành phố V, tỉnh P
5. Anh Bùi Văn L, sinh năm 1981.
Địa chỉ: Khu 4, xã Th, thành phố V, tỉnh P
6. Anh Hoàng Công N, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Khu 5, xã Th, thành phố V, tỉnh P
7. Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Khu 3, xã Th, thành phố V, tỉnh P
8. Anh Bùi Phú D, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu 6, xã Th, thành phố V, tỉnh P

9. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ 14, khu 7, xã Th, thành phố V, tỉnh P

10. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu D, xã T, thành phố V, tỉnh P

11. Anh Lộc Văn Q, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Xã Đ, huyện S, tỉnh V

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 4 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 4 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1.Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Anh Nguyễn Văn T và chị Lương Thị Quỳnh T1

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Lương Thị Quỳnh T1 thống nhất xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc K1 sinh ngày 02/7/2009 và cháu Nguyễn Xuân K2 sinh ngày 14/8/2011.

Ly hôn anh T, chị T1 thống nhất thỏa thuận giao con chung cháu Nguyễn Ngọc K1, sinh ngày 02/7/2009 cho anh T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động, giao con chung cháu Nguyễn Xuân K2, sinh ngày 14/8/2011 cho chị T1 trực tiếp chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Không ai được cản trợ quyền gặp gỡ và thăm nom con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

*Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T, chị Lương Thị Quỳnh T1 đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại Văn bản thỏa thuận lập ngày 04/4/2024 giao nộp cho Tòa án cụ thể như sau;

Toàn bộ tài sản chung các bên thống nhất tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn T, chị Lương Thị Quỳnh T1 đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại Văn bản thỏa thuận lập ngày 04/4/2024 giao nộp cho Tòa án cụ thể như sau;

Nợ tiền mặt, tiền mua vật liệu làm nhà, tiền mua sắm các loại nội thất trong nhà năm 2022 là: 1.487.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Nợ ông Bùi Văn H1 ở khu D, xã T, V, P 470.000.000 đồng, đã trả được 170.000.000 đồng. Hiện còn nợ 300.000.000 đồng tiền mua xi măng, sắt thép, gạch và cát sỏi (có hóa đơn bán hàng và giấy nhận nợ ngày 20/3/2023).

2. Nợ ông Nguyễn Bá H2 ở khu D, xã T, V, P 148.000.000 đồng, đã trả được 48.000.000 đồng. Hiện còn nợ 100.000.000 đồng tiền mua vật tư thiết bị chống sét, lợp mái, cửa cuốn, cửa nhôm, cửa cổng (có hóa đơn bán hàng và giấy nhận nợ ngày 20/3/2023).

3. Nợ ông Bùi Văn L ở khu D, xã T, V, P 152.000.000 đồng, đã trả được 60.000.000 đồng. Hiện còn nợ 92.000.000 đồng tiền mua gỗ làm trần nhà, gỗ ngăn tường (có hóa đơn bán hàng và giấy nhận nợ ngày 20/3/2023).

4. Nợ ông Nguyễn Văn H3 ở tổ A, khu G, xã T, V, P 140.000.000 đồng, đã trả được 45.000.000 đồng. Hiện còn nợ 95.000.000 đồng tiền mua điều hòa, tủ lạnh, máy giặt, máy lọc nước, thiết bị vệ sinh, điện nước (có hóa đơn bán hàng và giấy nhận nợ ngày 21/3/2023).

5. Nợ ông Nguyễn Văn N1 ở khu D xã T 80.000.000 đồng, đã trả được 30.000.000 đồng. Hiện còn nợ 50.000.000 tiền sơn tường nhà (có hóa đơn bán hàng và giấy nhận nợ ngày 21/3/2023).

6. Nợ ông Nguyễn Văn K ở khu A, xã T, V, P 71.000.000 đồng, đã trả được 11.000.000 đồng. Hiện còn nợ 60.000.000 đồng tiền mua bàn ghế phòng khách và 02 lọ lục bình (có giấy nhận nợ ngày 21/3/2023).

7. Nợ ông Hoàng Công N (vợ chồng ông bà N – H4) ở khu E, xã T, V, P 40.000.000 đồng tiền mặt, tôi và chị T1 đều ký giấy nhận nợ ghi ngày 16/11/2022.

8. Nợ anh Bùi Phú D ở khu F, xã T, V, P 50.000.000 đồng tiền mặt, tôi và chị T1 đều ký giấy nhận nợ ghi ngày 01/12/2022.

9. Nợ anh Nghiêm Quang V ở phố N, thị trấn C, Y, Bắc Ninh (anh rể anh T) 500.000.000 đồng tiền lắp cửa gỗ, khuôn cửa gỗ, cầu thang gỗ, chiếu sập gỗ, tủ gỗ bếp, đồng hồ quả lắc bằng gỗ hương đỏ. Tôi và chị T1 đều ký giấy nhận nợ ghi ngày 19/11/2022.

10. Nợ chị Nguyễn Thị H (chị gái anh T) ở phố N, thị trấn C, Y, Bắc Ninh 100.000.000 đồng tiền mặt. Nội dung vay tiền làm nhà chuyển vào tài khoản của chị T1 ngày 08/8/2022.

11. Nợ anh Lộc Văn Q (em rể chị T1) ở xã Đ, huyện S, Vĩnh Phúc 100.000.000 đồng, vay làm nhà.

Nay hai bên thống nhất thỏa thuận anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ trên.

*Về công sức đóng góp: Anh Nguyễn Văn T, chị Lương Thị Quỳnh T1 tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Về chi phí tố tụng: Chị Lương Thị Quỳnh T1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản là 5.290.000đ (Năm triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng). Xác nhận chị Lương Thị Quỳnh T1 đã nộp đủ

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn T tự nguyện nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Văn T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000040 ngày 31/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh P. Hoàn trả lại Anh Nguyễn Văn T 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP V;
- UBND xã T, thành phố V, tỉnh P;
- Chi cục THA TP;
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Cẩm V